



Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

48/GP-NHNN

ngày 6 tháng 11 năm 2023

Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0102766770

ngày 2 tháng 6 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi nhiều lần và thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Phương

Chủ tịch

Ông Hồ Minh Tâm

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Huỳnh

Thành viên

Ông Nguyễn Lân Trung Anh

Thành viên

Ông Lưu Công Toại

Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Việt Phương

Trưởng ban

Bà Đặng Ngọc Thảo Uyên

Thành viên

(từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Ông Hồ Hồng Hải

Thành viên

(đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Ông Trần Hồng Giang

Thành viên

**Ban Điều hành
và người phụ trách
kế toán**

Ông Hồ Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Ông Lê Phương Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Lê Khanh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Sơn

Giám đốc cấp cao

(từ ngày 21 tháng 5 năm 2024)

Ông Jan Pacák

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 5 tháng 6 năm 2024)

Bà Trang Ngọc Yến Vỹ

Người phụ trách kế toán

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hồ Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Mippec Tower

Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 3 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00157-24-1



Phan Mỹ Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3064-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-07-2024

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1



	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND	
A	TÀI SẢN			
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	4	104.185.034	78.445.656
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	5	1.067.800.380.167	1.591.243.634.689
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.067.800.380.167	1.591.243.634.689
VI	Cho vay khách hàng		3.214.031.354.092	4.184.309.272.455
1	Cho vay khách hàng	6	3.561.229.743.077	4.621.314.961.406
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(347.198.388.985)	(437.005.688.951)
VIII	Chứng khoán đầu tư	8	245.080.655.935	459.090.655.935
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		100.000.000.000	300.000.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		182.200.000.000	182.200.000.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(37.119.344.065)	(23.109.344.065)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	5.279.599.600	3.239.754.300
4	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700	14.509.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.229.463.100)	(11.269.308.400)
X	Tài sản cố định		32.620.040.816	42.130.570.494
1	Tài sản cố định hữu hình	10	11.704.163.388	14.086.569.037
a	Nguyên giá		41.378.505.878	41.873.801.322
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.674.342.490)	(27.787.232.285)
3	Tài sản cố định vô hình	11	20.915.877.428	28.044.001.457
a	Nguyên giá		80.867.611.115	80.867.611.115
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.951.733.687)	(52.823.609.658)
XII	Tài sản Có khác	12	485.110.825.460	569.580.076.520
1	Các khoản phải thu		66.730.838.777	78.955.570.237
2	Các khoản lãi, phí phải thu		58.303.000.139	73.861.966.734
4	Các tài sản Có khác		361.252.570.813	417.806.123.818
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.175.584.269)	(1.043.584.269)
	TỔNG TÀI SẢN		5.050.027.041.104	6.849.672.410.049

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	1.400.000.000.000	2.470.000.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1.100.000.000.000	1.600.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		300.000.000.000	870.000.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	14	672.305.639.380	472.087.290.541
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	2.112.300.000.000	2.814.500.000.000
VII	Các khoản nợ khác	16	178.781.589.325	220.848.506.951
1	Các khoản lãi, phí phải trả		103.931.856.770	122.483.150.227
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		74.849.732.555	98.365.356.724
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			4.363.387.228.705	5.977.435.797.492
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn chủ sở hữu	17	686.639.812.399	872.236.612.557
1	Vốn của TCTD		701.372.140.000	701.372.140.000
a	Vốn điều lệ		701.372.140.000	701.372.140.000
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		56.004.146.729	53.509.715.268
5	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối		(70.736.474.330)	117.354.757.289
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			686.639.812.399	872.236.612.557
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			5.050.027.041.104	6.849.672.410.049

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Thuyết minh 30/6/2024 VND 31/12/2023 VND
(Điều chỉnh lại)

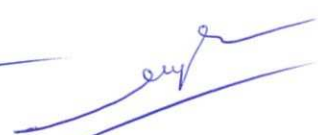
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3	Cam kết cho vay không hủy ngang	31(a)	4.560.249.719.298	3.935.948.164.150
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31(b)	452.420.792.589	534.339.089.265
8	Nợ khó đòi đã xử lý	31(c)	922.014.993.951	448.347.234.928
9	Tài sản và chứng từ khác	31(d)	287.891.597.913	287.891.597.913

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:


Trần Quang Trung
Kế toán


Trang Ngọc Yến Vy
Người phụ trách kế toán

Người duyệt:



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	557.263.930.170	690.048.433.730
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(183.398.489.550)	(202.171.441.339)
I	Thu nhập lãi thuần		373.865.440.620	487.876.992.391
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25.787.309.717	65.722.492.285
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(18.290.339.642)	(10.222.610.847)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20	7.496.970.075	55.499.881.438
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	18.195.669	3.530.809
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	(12.127.932.444)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		117.681.418.858	63.968.151.208
6	Chi phí hoạt động khác		(33.369.116.633)	(12.668.742.524)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	23	84.312.302.225	51.299.408.684
VIII	Chi phí hoạt động	24	(250.594.213.766)	(270.874.962.695)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		202.970.762.379	323.804.850.627
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25	(388.067.562.537)	(397.435.996.797)
XI	Lỗ trước thuế		(185.096.800.158)	(73.631.146.170)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	26	-	-
XIII	Lỗ sau thuế		(185.096.800.158)	(73.631.146.170)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(2.646)	(1.100)

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Trần Quang Trung
Kế toán

Người duyệt:

Trang Ngọc Yến Vy
Người phụ trách kế toán

Người duyệt:

Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	565.894.761.281	697.549.308.249
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(201.949.783.007)	(315.915.954.436)
03 Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đã nhận	14.425.105.559	52.209.482.303
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(49.736.775)	3.530.809
05 Thu nhập khác	73.854.987.679	15.755.060.860
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	10.435.496.364	35.532.464.491
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(246.360.011.486)	(280.597.666.899)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	-	(3.760.154.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	216.250.819.615	200.776.070.438
Những thay đổi về tài sản hoạt động	852.949.990.622	29.259.523.535
10 Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh	200.000.000.000	(40.000.000.000)
12 Giảm các khoản cho vay khách hàng	1.060.085.218.329	356.203.697.153
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(475.924.862.503)	(326.490.417.456)
14 Giảm về tài sản hoạt động khác	68.789.634.796	39.546.243.838
Những thay đổi về nợ phải trả	(1.592.640.143.563)	(407.446.604.471)
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(1.070.000.000.000)	1.363.000.000.000
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	200.218.348.839	(122.325.921.999)
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(702.200.000.000)	(1.641.700.000.000)
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(20.658.492.402)	(4.382.640.672)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	-	(2.038.041.800)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(523.439.333.326)	(177.411.010.498)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	-	(5.259.200.000)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.818.182	24.954.999
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21.818.182	(5.234.245.001)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(523.417.515.144)	(182.645.255.499)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	1.591.322.080.345	1.065.299.539.864
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 29)	1.067.904.565.201	882.654.284.365

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Trần Quang Trung
Kế toán

Người duyệt:

Trang Ngọc Yên Vy
Người phụ trách kế toán



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietcredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép 59”), Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 701.372.140.000 VND (31/12/2023: 701.372.140.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 689 nhân viên (31/12/2023: 1.327 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác mua các chứng khoán này.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, dự phòng cho đầu tư chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, dự phòng cho chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, dự phòng cho chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty.

Công ty hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Công ty nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Công ty ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng tháng, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Công ty trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng quý. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.



<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHHH sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 (“Thông tư 06”)

Công ty xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dự nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02, Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập 50% số dự phòng cụ thể bổ sung và sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác, khoản mua giấy tờ có giá do các TCTD khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.



(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(j), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Công ty phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Công ty. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Đối với các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g), số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Công ty thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(iv) Thu nhập hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên không phải trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được chia theo khu vực địa lý.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(bb) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNNVN ban hành được hiểu là các khoản mục không có số dư.

(cc) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(dd) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	104.185.034	78.445.656

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2024	31/12/2023
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2024	31/12/2023
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	167.054.986.060	240.979.846.000
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	745.394.107	263.788.689
	167.800.380.167	241.243.634.689
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	900.000.000.000	1.350.000.000.000
	1.067.800.380.167	1.591.243.634.689

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	900.000.000.000	1.350.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,40% - 5,00%	0,55% - 3,00%

6. Cho vay khách hàng

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.561.229.743.077	4.621.314.961.406

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.730.715.853.302	3.393.352.913.416
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	281.995.300.769	374.568.709.050
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	99.221.181.945	266.277.036.570
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	376.577.260.157	543.350.088.685
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	72.720.146.904	43.766.213.685
	3.561.229.743.077	4.621.314.961.406

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ ngắn hạn	1.145.484.987.161	1.513.340.939.241
Nợ trung hạn	2.403.922.366.338	3.092.428.852.805
Nợ dài hạn	11.822.389.578	15.545.169.360
	3.561.229.743.077	4.621.314.961.406

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2024		31/12/2023	
	VND	%	VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	505.656.135.000	14,20%	1.055.513.850.050	22,84%
<i>Công ty cổ phần khác</i>	504.983.880.000	14,18%	904.841.595.050	19,58%
<i>Công ty TNHH</i>	672.255.000	0,02%	150.672.255.000	3,26%
Cho vay cá nhân và đoàn thể	3.055.573.608.077	85,80%	3.565.801.111.356	77,16%
	3.561.229.743.077	100,00%	4.621.314.961.406	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2024		31/12/2023	
	VND	%	VND	%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.065.573.608.077	86,08%	3.565.801.111.356	77,16%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	4.983.880.000	0,14%	4.841.595.050	0,11%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	672.255.000	0,02%	672.255.000	0,01%
Tài chính, bảo hiểm	490.000.000.000	13,76%	1.050.000.000.000	22,72%
	3.561.229.743.077	100,00%	4.621.314.961.406	100,00%

Lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
Cho vay bằng VND	4,70% - 57,00%	8,00% - 57,00%

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng chung	26.163.822.238	34.331.616.488
Dự phòng cụ thể	321.034.566.747	402.674.072.463
	347.198.388.985	437.005.688.951

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	34.331.616.488	402.674.072.463	437.005.688.951
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 25</i>)	(8.043.039.884)	394.160.602.421	386.117.562.537
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(124.754.366)	(475.800.108.137)	(475.924.862.503)
Số dư cuối kỳ	26.163.822.238	321.034.566.747	347.198.388.985

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	32.744.478.963	247.483.609.964	280.228.088.927
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 25</i>)	(2.302.848.411)	400.738.845.208	398.435.996.797
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(135.656.520)	(293.202.492.900)	(293.338.149.420)
Số dư cuối kỳ	30.305.974.032	355.019.962.272	385.325.936.304

8. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	100.000.000.000	300.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”)	40.200.000.000	40.200.000.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Giá gốc trái phiếu đặc biệt	142.000.000.000	142.000.000.000
	182.200.000.000	182.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i)	(20.401.500.000)	(8.341.500.000)
Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (ii)	(16.717.844.065)	(14.767.844.065)
	(37.119.344.065)	(23.109.344.065)
Chứng khoán đầu tư	245.080.655.935	459.090.655.935

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	40.200.000.000
Nợ nghi ngờ	40.200.000.000	-

- (i) Biến động dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	8.341.500.000	301.500.000
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 22</i>)	12.060.000.000	-
Số dư cuối kỳ	20.401.500.000	301.500.000

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	14.767.844.065	46.320.112.101
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 25</i>)	1.950.000.000	(1.000.000.000)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(33.152.268.036)
Số dư cuối kỳ	16.717.844.065	12.167.844.065

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	24.033.486.845	41.873.801.322
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(495.295.444)	(495.295.444)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	23.538.191.401	41.378.505.878
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	7.905.463.144	18.563.414.664	27.787.232.285
Khấu hao trong kỳ	-	886.402.500	1.484.652.818	2.371.055.318
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(483.945.113)	(483.945.113)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	8.791.865.644	19.564.122.369	29.674.342.490
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	8.616.496.856	5.470.072.181	14.086.569.037
Số dư cuối kỳ	-	7.730.094.356	3.974.069.032	11.704.163.388

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	20.660.919.845	38.501.234.322
Mua trong kỳ	-	-	3.525.500.000	3.525.500.000
Thanh lý	-	-	(34.100.000)	(34.100.000)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	24.152.319.845	41.992.634.322
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	6.059.548.144	15.146.427.402	22.524.330.023
Khấu hao trong kỳ	-	959.512.500	1.709.656.900	2.669.169.400
Thanh lý trong kỳ	-	-	(21.028.334)	(21.028.334)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	7.019.060.644	16.835.055.968	25.172.471.089
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	10.462.411.856	5.514.492.443	15.976.904.299
Số dư cuối kỳ	-	9.502.899.356	7.317.263.877	16.820.163.233

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 19.595.686.314 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 14.575.895.757 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	49.335.959.424	3.487.650.234	52.823.609.658
Khấu hao trong kỳ	6.783.920.170	344.203.859	7.128.124.029
Số dư cuối kỳ	56.119.879.594	3.831.854.093	59.951.733.687
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	26.676.819.275	1.367.182.182	28.044.001.457
Số dư cuối kỳ	19.892.899.105	1.022.978.323	20.915.877.428

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	67.044.566.199	8.522.832.416	75.567.398.615
Mua trong kỳ	1.733.700.000	-	1.733.700.000
Số dư cuối kỳ	68.778.266.199	8.522.832.416	77.301.098.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	37.064.908.233	2.799.242.524	39.864.150.757
Khấu hao trong kỳ	5.861.991.949	344.203.859	6.206.195.808
Số dư cuối kỳ	42.926.900.182	3.143.446.383	46.070.346.565
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	29.979.657.966	5.723.589.892	35.703.247.858
Số dư cuối kỳ	25.851.366.017	5.379.386.033	31.230.752.050

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 5.683.335.312 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 5.430.335.312 VND).

12. Tài sản Có khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Các khoản phải thu (a)	66.730.838.777	78.955.570.237
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	58.303.000.139	73.861.966.734
Các tài sản Có khác (c)	361.252.570.813	417.806.123.818
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(1.175.584.269)	(1.043.584.269)
	485.110.825.460	569.580.076.520

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu nhân viên	2.387.934.010	393.604.102
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)	14.219.739.429	14.219.739.429
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	24.783.802.490	26.106.228.648
Đặt cọc thuê trụ sở	6.776.918.712	10.709.647.062
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 30)	3.460.061.862	3.460.061.862
Thuế GTGT đầu vào (Thuyết minh 30)	331.083.430	-
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm	3.200.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu khác	10.506.713.954	8.001.704.244
	66.730.838.777	78.955.570.237

- (i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng (“An Đồng”) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Trong năm 2020 và 2021, Công ty và An Đồng đã gặp gỡ trao đổi và làm việc về tiến độ hoàn thiện của con tàu. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Hương Anh (“Hương Anh”) ngày 30 tháng 12 năm 2021. Theo đó, Hương Anh sẽ phụ trách tư vấn và giám sát công tác hoàn thiện tàu CFC 05 được thực hiện tiếp bởi An Đồng, đảm bảo đưa vào vận hành khai thác trong vòng 30 tháng kể từ ngày ký hợp đồng giữa Công ty và Hương Anh. Trong năm 2024, các bên đang tiến hành các thủ tục đăng kiểm và hoàn thiện hồ sơ, chứng nhận, chứng chỉ để đưa tàu CFC 05 vào hoạt động khai thác.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	801.917.808	460.000.001
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	4.354.794.520	9.954.794.521
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	40.288.153.068	50.886.895.843
Phí phải thu	12.858.134.743	12.560.276.369
	<u>58.303.000.139</u>	<u>73.861.966.734</u>

(c) Các tài sản Có khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	109.831.447.613	113.534.827.301
Trong đó:		
<i>Giá trị gán nợ</i>	180.942.809.606	209.086.219.628
<i>Chi phí hoàn thiện</i>	5.674.953.453	5.694.953.453
<i>Khấu hao đã trích</i>	(76.786.315.446)	(97.405.880.796)
<i>Thanh lý tài sản gán nợ</i>	-	(3.840.464.984)
Chi phí chờ phân bổ	251.421.123.200	304.271.296.517
Trong đó:		
<i>Công cụ, dụng cụ (ii)</i>	1.479.878.348	2.899.036.597
<i>Sửa chữa văn phòng (iii)</i>	4.121.560.682	5.785.675.976
<i>Hoạt động cho vay tiêu dùng (iv)</i>	233.083.840.248	276.610.809.585
<i>Chi phí chờ phân bổ - quản lý</i>	12.552.372.852	18.352.230.019
<i>Chi phí chờ phân bổ - khác</i>	183.471.070	623.544.340
	<u>361.252.570.813</u>	<u>417.806.123.818</u>

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Từ năm 2018, đối với các tàu biển đã hoàn thiện, Công ty thực hiện triển khai cho thuê tàu trần. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tàu vào thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác, đồng thời ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí lên đà liên quan đến những tàu này vào chi phí từ hoạt động kinh doanh khác của Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 3.703.379.688 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 4.770.175.523 VND) (Thuyết minh 23).

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi		Thuế giá trị gia tăng (b) VND	Giá trị gán nợ (c) = (a) + (b) VND	Chi phí hoàn thiện (d) VND	Khấu hao đã trích (e) VND	Giá trị ghi sổ (g) = (c) + (d) + (e) VND
		các bên tại thời điểm gán nợ (a) VND	các bên tại thời điểm gán nợ (b) VND					
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(39.513.460.530)	20.761.309.721	
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(37.272.854.916)	13.553.765.385	
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657	
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850	
		167.785.663.181	13.157.146.425	180.942.809.606	5.674.953.453	(76.786.315.446)	109.831.447.613	

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi		Thuế giá trị gia tăng (b) VND	Giá trị gán nợ (c) = (a) + (b) VND	Chi phí hoàn thiện (d) VND	Khấu hao đã trích (e) VND	Thanh lý tài sản gán nợ (f) VND	Giá trị ghi sổ (g) = (c) + (d) + (e) + (f) VND
		các bên tại thời điểm gán nợ (a) VND	các bên tại thời điểm gán nợ (b) VND						
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(37.504.301.520)	-	22.770.468.731	
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(35.578.634.238)	-	15.247.986.063	
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(24.322.945.038)	(3.840.464.984)	-	
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	-	37.150.671.657	
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	-	38.365.700.850	
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(97.405.880.796)	(3.840.464.984)	113.534.827.301	

(*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng.

(ii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là công cụ, dụng cụ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.899.036.597	6.827.109.468
Phát sinh trong kỳ	5.542.138.987	550.229.333
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(6.961.297.236)	(2.471.280.332)
Số dư cuối kỳ	1.479.878.348	4.906.058.469

(iii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa nâng cấp văn phòng đi thuê trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	5.785.675.976	6.951.810.454
Phát sinh trong kỳ	15.920.000	24.900.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.680.035.294)	(2.142.583.312)
Số dư cuối kỳ	4.121.560.682	4.834.127.142

(iv) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí hoạt động cho vay tiêu dùng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	276.610.809.585	360.989.553.934
Phát sinh trong kỳ	57.958.001.771	83.756.442.005
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(101.484.971.108)	(120.710.911.081)
Số dư cuối kỳ	233.083.840.248	324.035.084.858

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	137.941.654	137.941.654
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng rủi ro khác	887.642.615	755.642.615
	<u>1.175.584.269</u>	<u>1.043.584.269</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	1.043.584.269	3.030.701.385
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 24(i))	132.000.000	(1.113.359.838)
Số dư cuối kỳ	<u>1.175.584.269</u>	<u>1.917.341.547</u>

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1.100.000.000.000	1.600.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND	300.000.000.000	870.000.000.000
	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>2.470.000.000.000</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,30% - 5,80%	0,60% - 6,90%
Vay các TCTD khác bằng VND	6,00% - 7,50%	6,00% - 12,40%



14. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	672.305.639.380	472.087.290.541
Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:		
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của VAMC	100.032.985.769	88.032.178.855
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND	571.972.653.611	383.755.111.686
Tiền nhận ký quỹ bằng VND	300.000.000	300.000.000
	672.305.639.380	472.087.290.541
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:		
	30/6/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 13,00%	4,75% - 13,00%

15. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	2.112.300.000.000	2.814.500.000.000
Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	7,00% - 11,50%	4,75% - 14,00%

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Các khoản nợ khác

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	103.931.856.770	122.483.150.227
Các khoản phải trả và nợ khác (b)	74.849.732.555	98.365.356.724
	<hr/> 178.781.589.325	<hr/> 220.848.506.951

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	12.758.249.420	5.477.575.289
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá bằng VND	85.164.018.309	101.712.627.003
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	6.009.589.041	15.292.947.935
	<hr/> 103.931.856.770	<hr/> 122.483.150.227

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Các khoản phải trả nội bộ	7.790.953.998	10.648.085.765
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả công nhân viên</i>	-	2.742.645.929
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển khoa học và công nghệ</i>	7.790.747.420	7.905.233.258
<i>Phải trả khác</i>	206.578	206.578
Các khoản phải trả bên ngoài	67.058.778.557	87.717.270.959
Trong đó:		
<i>Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (i)</i>	12.703.957.485	12.703.957.485
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng (ii)</i>	10.301.483.891	23.415.098.811
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay theo hình thức mua trước trả sau (iii)</i>	17.789.407.760	14.834.072.749
<i>Phải trả dịch vụ cho dịch vụ lưu trữ thông tin dữ liệu</i>	6.213.301.710	6.935.762.179
<i>Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 30)</i>	1.581.053.847	2.356.433.276
<i>Phải trả phí dịch vụ truy cứu thông tin tín dụng</i>	4.308.595.555	2.133.623.158
<i>Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05</i>	2.726.747.936	2.726.747.936
<i>Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014</i>	1.815.683.000	1.815.683.000
<i>Phải trả phí bảo hiểm</i>	2.222.356.829	3.091.397.500
<i>Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - tàu CFC 01,02,03</i>	775.000.000	675.000.000
<i>Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</i>	1.437.982.901	309.082.521
<i>Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ</i>	12.369.229	12.369.229
<i>Các khoản phải trả khác</i>	5.170.838.414	16.708.043.115
	74.849.732.555	98.365.356.724

- (i) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở Thuyết minh 12(c)(i)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước năm 2018 giữa Công ty và các đối tác này.
- (ii) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thanh toàn Quốc gia Việt Nam (NAPAS) liên quan đến các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức thế nội địa. Các khoản phải trả phát sinh và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và NAPAS.
- (iii) Đây là khoản phải trả cho đối tác là các kênh bán hàng liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng theo hình thức mua trước trả sau và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và kênh chi hệ.

17. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	701.372.140.000	1.680.744.633	44.382.982.637	7.445.987.998	117.354.757.289	872.236.612.557
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(185.096.800.158)	(185.096.800.158)
Trích quỹ năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2022	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý các TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2023	-	-	1.662.954.307	831.477.154	(2.494.431.461)	-
	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	701.372.140.000	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	(70.736.474.330)	686.639.812.399
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	701.372.140.000	1.680.744.633	38.045.595.860	4.277.294.610	112.931.294.384	858.307.069.487
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(73.631.146.170)	(73.631.146.170)
Trích Quỹ năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ thưởng người quản lý Tổ chức Tín dụng năm 2022	-	-	6.337.386.777	3.168.693.388	(9.506.080.165)	-
Chuyển Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ về lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	701.372.140.000	1.680.744.633	44.382.982.637	7.445.987.998	27.094.068.049	781.975.923.317

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30/6/2024 và 31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	70.137.214	701.372.140.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.137.214	70.137.214
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.137.214	70.137.214
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.137.214	70.137.214
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.436.323.605	3.134.875.563
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	513.408.422.168	665.894.770.433
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	12.030.958.903	12.653.484.381
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	-	16.349.115
Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng	24.388.225.494	8.348.954.238
	557.263.930.170	690.048.433.730

19. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí lãi tiền gửi	23.125.779.888	49.334.852.715
Chi phí lãi tiền vay	23.624.191.779	7.853.671.235
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	136.648.517.883	144.982.317.389
Chi phí khác	-	600.000
	<u>183.398.489.550</u>	<u>202.171.441.339</u>

20. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.706.129.120	1.180.426.710
Dịch vụ khác	23.081.180.597	64.542.065.575
	<u>25.787.309.717</u>	<u>65.722.492.285</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và đại lý	(5.878.685.247)	(3.634.626.103)
Dịch vụ tư vấn	(1.420.100.000)	(1.320.123.600)
Hoa hồng môi giới	(939.350.354)	(2.735.446.254)
Dịch vụ khác	(10.052.204.041)	(2.532.414.890)
	<u>(18.290.339.642)</u>	<u>(10.222.610.847)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>7.496.970.075</u>	<u>55.499.881.438</u>

21. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.256.175	24.100.285
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.060.506)	(20.569.476)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.195.669	3.530.809

22. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(67.932.444)	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8(i))	(12.060.000.000)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.127.932.444)	-

23. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ hoạt động bán nợ	74.824.271.119	114.020.018
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	10.435.496.364	35.532.464.491
Thu từ thanh lý tài sản	21.818.182	11.883.333
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu	912.962.965	5.694.353.197
Thu nhập khác	31.486.870.228	22.615.430.169
	117.681.418.858	63.968.151.208
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(4.179.564.069)	(5.389.209.906)
Trong đó:		
Chi phí khấu hao (Thuyết minh 12(c))	(3.703.379.688)	(4.770.175.523)
Chi phí khác	(29.189.552.564)	(7.279.532.618)
	(33.369.116.633)	(12.668.742.524)
Lãi thuần từ hoạt động khác	84.312.302.225	51.299.408.684

24. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí cho nhân viên	173.753.266.666	195.147.502.832
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	154.610.283.991	172.055.062.836
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.030.588.120	21.037.378.426
Chi phí khác cho nhân viên	1.112.394.555	2.055.061.570
Chi phí khấu hao	9.499.179.347	8.875.365.208
Chi phí hoạt động khác (i)	67.341.767.753	66.852.094.655
	250.594.213.766	270.874.962.695



(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.964.783.205	6.244.179.885
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	151.714.583	120.374.335
Mua sắm công cụ lao động	12.427.178.502	15.012.232.536
Chi bảo hiểm tài sản	68.848.144	82.610.306
Chi thuê tài sản (*)	19.933.965.677	13.815.738.388
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	319.702.450	365.383.493
Chi bưu phí và điện thoại	14.984.347.978	14.949.431.116
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	1.770.349.071	1.760.150.974
Công tác phí	2.507.817.876	2.876.055.444
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	2.684.043.656	4.656.163.029
Chi đào tạo, huấn luyện	25.163.440	283.209.084
Chi nghiên cứu và ứng dụng KHCN, sáng kiến (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 9)	(2.039.845.300)	719.945.400
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 12(d))	132.000.000	(1.113.359.838)
Chi phí hoạt động khác	8.411.698.471	4.971.625.816
	67.341.767.753	66.852.094.655

(*) Bao gồm các chi phí thuê văn phòng làm việc tại Hội sở chính, chi nhánh và mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng.

25. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	7	(8.043.039.884)	(2.302.848.411)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	7	394.160.602.421	400.738.845.208
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8	1.950.000.000	(1.000.000.000)
		388.067.562.537	397.435.996.797

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(185.096.800.158)	(73.631.146.170)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(37.019.360.032)	(14.726.229.234)
Chi phí không được khấu trừ thuế	165.351.748	218.843.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế kỳ hiện hành	36.854.008.284	14.507.385.780
	-	-

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	184.270.041.419	36.854.008.284	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2029	Chưa quyết toán	184.270.041.419

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

27. Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 185.596.800.158 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 77.131.146.170 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 70.137.214 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 70.137.214 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lỗ thuần trong kỳ	(185.096.800.158)	(73.631.146.170)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(500.000.000)	(3.500.000.000)
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(185.596.800.158)	(77.131.146.170)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ	70.137.214	70.137.214

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.646)	(1.100)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 4)	104.185.034	78.445.656
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 5)	167.800.380.167	241.243.634.689
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá ba tháng (Thuyết minh 5)	900.000.000.000	1.350.000.000.000
	1.067.904.565.201	1.591.322.080.345



30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	729.488.203	1.741.883.367	(2.802.455.000)	(331.083.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.460.061.862)	-	-	(3.460.061.862)
Các loại thuế khác	1.626.945.073	10.184.614.691	(10.230.505.917)	1.581.053.847
	(1.103.628.586)	11.926.498.058	(13.032.960.917)	(2.210.091.445)
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản thuế phải thu	(3.460.061.862)			(3.791.145.292)
Các khoản thuế phải trả	2.356.433.276			1.581.053.847

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(1.081.118.312)	5.284.706.813	(3.507.250.169)	696.338.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.128.577.157)	-	(3.760.154.939)	(8.888.732.096)
Các loại thuế khác	2.015.504.762	14.837.666.852	(14.982.166.882)	1.871.004.732
	(4.194.190.707)	20.122.373.665	(22.249.571.990)	(6.321.389.032)
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản thuế phải thu	(6.209.695.469)			(8.888.732.096)
Các khoản thuế phải trả	2.015.504.762			2.567.343.064

31. Các khoản mục ngoại bảng khác

(a) Cam kết cho vay không hủy ngang

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	4.560.249.719.298	3.935.948.164.150

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lãi cho vay chưa thu được	396.054.638.474	473.366.423.733
Lãi chứng khoán chưa thu được	35.787.802.192	35.787.802.192
Phí phải thu chưa thu được	20.578.351.923	25.184.863.340
	452.420.792.589	534.339.089.265

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	498.307.424.572	213.423.272.427
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	423.707.569.379	234.923.962.501
	922.014.993.951	448.347.234.928

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản khác gửi hộ	17.539.876.983	17.539.876.983
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	270.351.720.930	270.351.720.930
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
	287.891.597.913	287.891.597.913

(*) Công ty không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	30/6/2024 Tài sản/ (nợ phải trả) VND	31/12/2023 Tài sản/ (nợ phải trả) VND
Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi Phải trả lãi nhận tiền gửi	(71.270.666.077) (2.985.789.437)	(120.448.909.142) (2.043.584.944)
Công ty có góp vốn cổ phần	Góp vốn đầu tư Phải thu phí tư vấn, bảo lãnh	14.509.062.700 150.000.000	14.509.062.700 150.000.000
Công ty con của cổ đông lớn	Phải thu kinh doanh tàu	152.931.001	152.931.001

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/(chi phí)	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao, lương và thưởng	(1.144.000.000)	(3.855.465.251)
Ban Điều hành	Thù lao, lương và thưởng	(7.147.527.198)	(8.638.542.348)
Ban Kiểm soát	Thù lao	(1.031.757.142)	(1.070.200.772)
Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	(5.393.952.140)	(3.089.963.321)
Các công ty con của cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	(136.732.368)

33. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - góp VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác - góp VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - góp VND	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết và bảo lãnh VND
Trong nước	3.561.229.743.077	1.067.904.565.201	2.072.305.639.380	282.200.000.000	2.112.300.000.000	4.560.249.719.298

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - góp VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác - góp VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - góp VND	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết và bảo lãnh VND
Trong nước	4.621.314.961.406	1.591.322.080.345	2.942.087.290.541	482.200.000.000	2.814.500.000.000	3.935.948.164.150



34. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá			Tổng cộng VND
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	104.185.034	-	-	104.185.034
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.067.800.380.167	-	-	1.067.800.380.167
Cho vay khách hàng	2.730.715.853.302	672.255.000	829.841.634.775	3.561.229.743.077
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	142.000.000.000	-	40.200.000.000	182.200.000.000
Tài sản tài chính khác	101.718.377.817	-	1.789.588.666	103.507.966.483
	4.142.338.796.320	672.255.000	871.831.223.441	5.014.842.274.761

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá			Tổng cộng VND
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	78.445.656	-	-	78.445.656
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.591.243.634.689	-	-	1.591.243.634.689
Cho vay khách hàng	3.393.352.913.416	672.255.000	1.227.289.792.990	4.621.314.961.406
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	142.000.000.000	-	40.200.000.000	182.200.000.000
Tài sản tài chính khác	131.827.489.209	-	1.789.588.666	133.617.077.875
	5.558.502.482.970	672.255.000	1.269.279.381.656	6.828.454.119.626

Chi tiết về các tài sản bảo đảm Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bất động sản	41.990.202.005	44.549.202.005
Máy móc thiết bị	110.832.618.467	110.832.618.467
Phương tiện vận tải	26.747.693.621	26.747.693.621
Cổ phiếu doanh nghiệp	314.166.000.000	294.726.900.000
Các tài sản bảo đảm khác	5.682.846.000	5.682.846.000
	<hr/>	<hr/>
	499.419.360.093	482.539.260.093

35. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Trong hạn						Tổng cộng VND
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	104.185.034	-	-	-	104.185.034
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	1.067.800.380.167	-	-	-	1.067.800.380.167
Cho vay khách hàng – góp	548.518.589.006	281.995.300.769	411.857.995.579	665.749.027.426	435.045.396.207	1.207.003.996.901	3.561.229.743.077
Chứng khoán đầu tư – góp	40.200.000.000	-	-	-	13.000.000.000	229.000.000.000	282.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	12.241.415	4.495.582.653	22.207.219.879	32.620.040.816
Tài sản Có khác góp	1.789.588.666	-	27.071.391.970	65.201.558.475	9.082.409.682	383.141.460.936	486.286.409.729
	590.508.177.672	281.995.300.769	1.506.833.952.750	730.962.827.316	461.623.388.542	1.841.352.677.716	5.444.749.821.523
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.000.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	-	1.400.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	112.870.666.077	95.062.632.313	350.039.355.221	114.332.985.769	672.305.639.380
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	290.400.000.000	272.500.000.000	1.432.400.000.000	117.000.000.000	2.112.300.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	32.820.381.674	22.455.430.942	106.180.549.344	15.502.644.365	178.781.589.325
	-	-	1.436.091.047.751	690.018.063.255	1.988.619.904.565	246.835.630.134	4.363.387.228.705
Mức chênh lệch khoản rộng	590.508.177.672	281.995.300.769	70.742.904.999	40.944.764.061	(1.526.996.516.023)	1.594.517.047.582	1.081.362.592.818



	Trong hạn						
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	78.445.656	-	-	-	78.445.656
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	1.591.243.634.689	-	-	-	1.591.243.634.689
Cho vay khách hàng – gộp	853.393.338.940	374.568.709.050	950.000.000.000	465.011.808.204	4.841.595.050	1.959.173.578.905	14.325.931.257
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.200.000.000	-	-	-	13.000.000.000	129.000.000.000	300.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	2.953.124	-	889.104.878	34.792.918.123	42.130.570.494
Tài sản Có khác – gộp	1.789.588.666	-	25.270.025.230	73.756.785.108	25.813.335.819	443.993.925.966	570.623.660.789
	895.382.927.606	374.568.709.050	2.566.595.058.699	538.768.593.312	44.544.035.747	2.566.960.422.994	335.280.588.326
							7.322.100.335.734
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.400.000.000.000	600.000.000.000	370.000.000.000	100.000.000.000	2.470.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	235.858.518.816	12.918.507.306	121.978.085.564	101.332.178.855	472.087.290.541
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	260.300.000.000	727.800.000.000	1.724.400.000.000	102.000.000.000	2.814.500.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	49.072.846.066	24.734.413.769	129.716.019.751	15.502.644.365	220.848.506.951
	-	-	1.945.231.364.882	1.365.452.921.075	2.346.094.105.315	318.834.823.220	5.977.435.797.492
Mức thanh khoản ròng	895.382.927.606	374.568.709.050	621.363.693.817	(826.684.327.763)	(2.301.550.069.568)	2.248.125.599.774	333.458.005.326
							1.344.664.538.242

36. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng; và
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn VND	Không hưởng lãi VND	Đến 1 tháng VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng cộng VND	
				Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND		
Tại 30 tháng 6 năm 2024										
Tài sản										
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	104.185.034	-	-	-	-	-	-	104.185.034
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	1.067.800.380.167	-	-	-	-	-	-	1.067.800.380.167
Cho vay khách hàng – góp	830.513.889.775	-	390.000.000.000	633.279.274.491	4.983.880.000	10.000.000.000	1.681.393.261.622	11.059.437.189	3.561.229.743.077	
Chứng khoán đầu tư – góp	40.200.000.000	-	-	-	13.000.000.000	-	229.000.000.000	-	282.200.000.000	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	
Tài sản cố định – thuần	-	32.620.040.816	-	-	-	-	-	-	32.620.040.816	
Tài sản Cố khác – góp	1.789.588.666	484.496.821.063	-	-	-	-	-	-	486.286.409.729	
	872.503.478.441	531.625.924.579	1.457.904.565.201	633.279.274.491	17.983.880.000	10.000.000.000	1.910.393.261.622	11.059.437.189	5.444.749.821.523	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.000.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	1.400.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	100.332.985.769	112.870.666.077	95.062.632.313	232.539.355.221	117.500.000.000	14.000.000.000	-	-	672.305.639.380
Phát hành giấy tờ có giá Các khoản nợ khác	-	-	290.400.000.000	272.500.000.000	366.200.000.000	1.066.200.000.000	117.000.000.000	-	-	2.112.300.000.000
	-	178.781.589.325	-	-	-	-	-	-	-	178.781.589.325
Tổng nợ phải trả	-	279.114.575.094	1.403.270.666.077	667.562.632.313	698.739.355.221	1.183.700.000.000	131.000.000.000	-	-	4.363.387.228.705
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	872.503.478.441	252.511.349.485	54.633.899.124	(34.283.357.822)	(680.755.475.221)	(1.173.700.000.000)	1.779.393.261.622	11.059.437.189	-	1.081.362.592.818

	Trong hạn							Tổng cộng VND
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 3 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	
Tại 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	78.445.656	-	-	-	-	78.445.656
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	1.591.243.634.689	-	-	-	-	1.591.243.634.689
Cho vay khách hàng – góp	1.227.962.047.990	-	950.000.000.000	465.011.808.204	4.841.595.050	-	1.959.173.578.905	4.621.314.961.406
Chứng khoán đầu tư – góp	40.200.000.000	-	-	-	-	13.000.000.000	129.000.000.000	482.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	42.130.570.494	-	-	-	-	-	42.130.570.494
Tài sản Có khác – góp	1.789.588.666	568.834.072.123	-	-	-	-	-	570.623.660.789
	1.269.951.636.656	625.473.705.317	2.541.322.080.345	465.011.808.204	4.841.595.050	13.000.000.000	2.088.173.578.905	7.322.100.335.734
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.400.000.000.000	600.000.000.000	370.000.000.000	-	100.000.000.000	2.470.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	88.332.178.855	235.858.518.816	12.918.507.306	75.213.816.196	46.764.269.368	13.000.000.000	472.087.290.541
Phát hành giấy tờ có giá Các khoản nợ khác	-	-	260.300.000.000	727.800.000.000	1.313.900.000.000	410.500.000.000	102.000.000.000	2.814.500.000.000
	-	220.848.506.951	-	-	-	-	-	220.848.506.951
Tổng nợ phải trả	-	309.180.685.806	1.896.158.518.816	1.340.718.507.306	1.759.113.816.196	457.264.269.368	215.000.000.000	5.977.435.797.492
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.269.951.636.656	316.293.019.511	645.163.561.529	(875.706.699.102)	(1.754.272.221.146)	(444.264.269.368)	1.873.173.578.905	1.344.664.538.242

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào, Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tương đương VND)

	VND	USD	EUR	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNNVN	104.185.034	-	-	104.185.034
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.067.054.986.060	745.394.107	-	1.067.800.380.167
Cho vay khách hàng – góp	3.561.229.743.077	-	-	3.561.229.743.077
Chứng khoán đầu tư – góp	282.200.000.000	-	-	282.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	32.620.040.816	-	-	32.620.040.816
Tài sản Có khác – góp	486.286.409.729	-	-	486.286.409.729
Tổng tài sản	5.444.004.427.416	745.394.107	-	5.444.749.821.523
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.400.000.000.000	-	-	1.400.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	672.305.639.380	-	-	672.305.639.380
Phát hành giấy tờ có giá	2.112.300.000.000	-	-	2.112.300.000.000
Các khoản nợ khác	178.780.233.144	-	1.356.181	178.781.589.325
Tổng nợ phải trả	4.363.385.872.524	-	1.356.181	4.363.387.228.705
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.080.618.554.892	745.394.107	(1.356.181)	1.081.362.592.818

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2023
(tương đương VND)

	VND	USD	EUR	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNNVN	78.445.656	-	-	78.445.656
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.590.979.846.000	263.788.689	-	1.591.243.634.689
Cho vay khách hàng – góp	4.621.314.961.406	-	-	4.621.314.961.406
Chứng khoán đầu tư – góp	482.200.000.000	-	-	482.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	42.130.570.494	-	-	42.130.570.494
Tài sản Có khác – góp	570.623.660.789	-	-	570.623.660.789
Tổng tài sản	7.321.836.547.045	263.788.689	-	7.322.100.335.734
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	2.470.000.000.000	-	-	2.470.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	472.087.290.541	-	-	472.087.290.541
Phát hành giấy tờ có giá	2.814.500.000.000	-	-	2.814.500.000.000
Các khoản nợ khác	220.847.159.815	-	1.347.136	220.848.506.951
Tổng nợ phải trả	5.977.434.450.356	-	1.347.136	5.977.435.797.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.344.402.096.689	263.788.689	(1.347.136)	1.344.664.538.242

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới	Mức độ ảnh hưởng
	kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND	tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
USD	7.453.941	5.963.153
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD	2.637.887	2.110.310

37. Thuyết minh giá trị hợp lý

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Vì vậy, các khái niệm được đề cập tại Thuyết minh 3(cc) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 37 trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(cc)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(cc)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tài sản tài chính	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Giá trị ghi sổ Sẵn sàng để bán VND	Ghi nhận theo giá trị phân bổ VND	Tổng giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại NHNNVN	-	104.185.034	-	-	104.185.034	104.185.034
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	1.067.800.380.167	-	-	1.067.800.380.167	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	3.561.229.743.077	-	-	3.561.229.743.077	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	182.200.000.000	-	100.000.000.000	-	282.200.000.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	103.507.966.483	-	-	103.507.966.483	(*)
	182.200.000.000	4.732.642.274.761	114.509.062.700	-	5.029.351.337.461	

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	672.305.639.380	672.305.639.380	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.112.300.000.000	2.112.300.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	178.781.589.325	178.781.589.325	(*)
	-	-	-	4.363.387.228.705	4.363.387.228.705	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Giá trị ghi sổ Sẵn sàng để bán VND	Ghi nhận theo giá trị phân bổ VND	Tổng giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính						
Tiền gửi tại NHNNVN	-	78.445.656	-	-	78.445.656	78.445.656
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	1.591.243.634.689	-	-	1.591.243.634.689	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	4.621.314.961.406	-	-	4.621.314.961.406	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	182.200.000.000	-	300.000.000.000	-	482.200.000.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	133.617.077.875	-	-	133.617.077.875	(*)
	182.200.000.000	6.346.254.119.626	314.509.062.700	-	6.842.963.182.326	

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	2.470.000.000.000	2.470.000.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	472.087.290.541	472.087.290.541	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.814.500.000.000	2.814.500.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	220.848.506.951	220.848.506.951	(*)
	-	-	-	5.977.435.797.492	5.977.435.797.492	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

38. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Đến một năm	17.522.550.000	15.758.223.684
Trên một đến năm năm	17.089.644.000	54.029.259.402
	<hr/>	<hr/>
	34.612.194.000	69.787.483.086

39. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

40. Sự kiện sau ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

41. Thông tin so sánh

Một số số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh như sau:

	31/12/2023	
	(Theo báo cáo trước đây) VND	(Điều chỉnh lại) VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	473.366.423.733	534.339.089.265

Ngoài trường hợp nêu trên, thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

42. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 7 năm 2024.

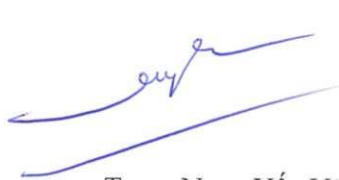
Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Trần Quang Trung
Kế toán

Người duyệt:



Trang Ngọc Yên Vy
Người phụ trách kế toán



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

